

HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, THƯƠNG MẠI CỦA EU

LẠM PHÁT TẠI EU TIẾP TỤC GIẢM TỐC, ECB TẠM DỪNG TĂNG LÃI SUẤT

THÁNG 10
2023

Đơn vị thực hiện:

**VỤ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI ĐA BIÊN
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**

54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

 024. 22 205 420 - 024. 22 202 245

 wto_mtpd@moit.gov.vn

 <https://fta.gov.vn>

Trong tháng 10/2023, kinh tế Liên minh châu Âu (EU) vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc lấy lại đà tăng trưởng trong bối cảnh các lĩnh vực sản xuất, dịch vụ và tiêu dùng của toàn khối tiếp tục xu hướng giảm và các điều kiện tài chính vẫn thắt chặt.

Tuy nhiên, diễn biến tích cực là lạm phát toàn khối EU và khu vực Eurozone đã giảm xuống mức thấp nhất trong hai năm gần đây, cho thấy việc tăng lãi suất mạnh tay của Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) đang đạt được hiệu quả như mong đợi, đồng thời củng cố niềm tin của nhà đầu tư về việc ECB sẽ nới lỏng chính sách thắt chặt tiền tệ sau 10 tháng liên tục nâng lãi suất.

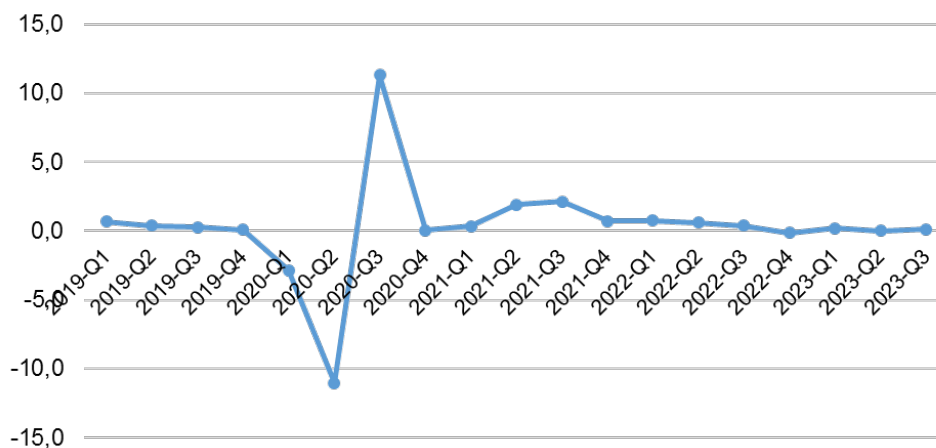
Trên cơ sở lạm phát tiếp tục giảm mạnh và nền kinh tế suy yếu, trong cuộc họp chính sách tiền tệ vào ngày 26/10/2023, ECB đã quyết định giữ nguyên lãi suất, chấm dứt chuỗi 10 lần tăng liên tiếp chưa từng có. Với quyết định mới nhất, lãi suất tiền gửi của ECB vẫn ở mức cao kỷ lục, cụ thể là: Lãi suất tiền gửi ở 4%, Lãi suất tái cấp vốn chủ chốt ở 4,5%, Lãi suất cho vay cận biên ở 4,75%.

Trong báo cáo được đưa ra vào tháng 10/2023, Ủy ban châu Âu (EC) dự báo, nền kinh tế của Liên minh châu Âu (EU) sẽ tiếp tục tăng trưởng mặc dù chậm hơn. Theo EC, tăng trưởng kinh tế của EU đã được điều chỉnh giảm xuống 0,8% vào năm 2023, so với mức 1% được công bố trong dự báo trước đó. Tăng trưởng ở khu vực Eurozone năm 2023 cũng được điều chỉnh giảm từ 1,1% xuống 0,8%.

➤ Tăng trưởng GDP

Theo số liệu ước tính của Cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat), kinh tế nhóm 20 nước thuộc Eurozone đã giảm 0,1% trong quý III năm 2023 sau khi tăng 0,2% trong quý trước đó. Tuy nhiên, toàn cảnh khu vực vẫn có những tín hiệu phục hồi dù chậm, khi tăng trưởng kinh tế của Liên minh châu Âu (EU) đạt 0,1%.

Tốc độ tăng trưởng GDP của EU qua các quý trong giai đoạn năm 2019-2023 (%)

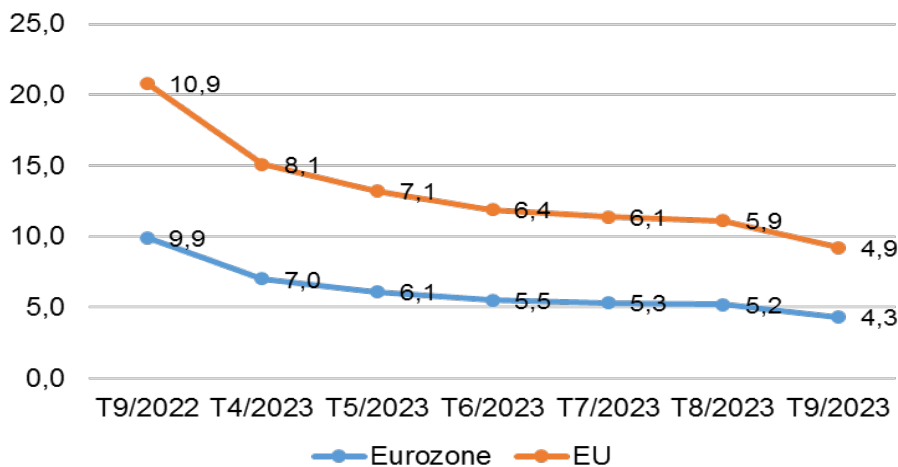


Nguồn: Eurostat

➤ Lạm phát giảm tốc mạnh

Chỉ số giá tiêu dùng trong tháng 9/2023 tại EU tăng 4,9% và tại Eurozone tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn so với mức tăng lần lượt 5,9% và 5,2% của tháng 8/2023. Đây là các mức tăng lạm phát thấp nhất tại EU và Eurozone kể từ tháng 10/2021 đến nay. Riêng tại Đức - nền kinh tế lớn nhất EU, lạm phát mặc dù vẫn ở mức cao nhưng tiếp tục có xu hướng giảm mạnh và trong tháng 9/2023 đã giảm xuống 4,3% - đánh dấu mức thấp nhất kể từ khi cuộc xung đột tại Ukraine bùng phát vào tháng 2/2022, thấp hơn rất nhiều so với mức lạm phát 6,4% trong tháng 8/2023.

Tỷ lệ lạm phát hàng năm của EU và Eurozone (%)

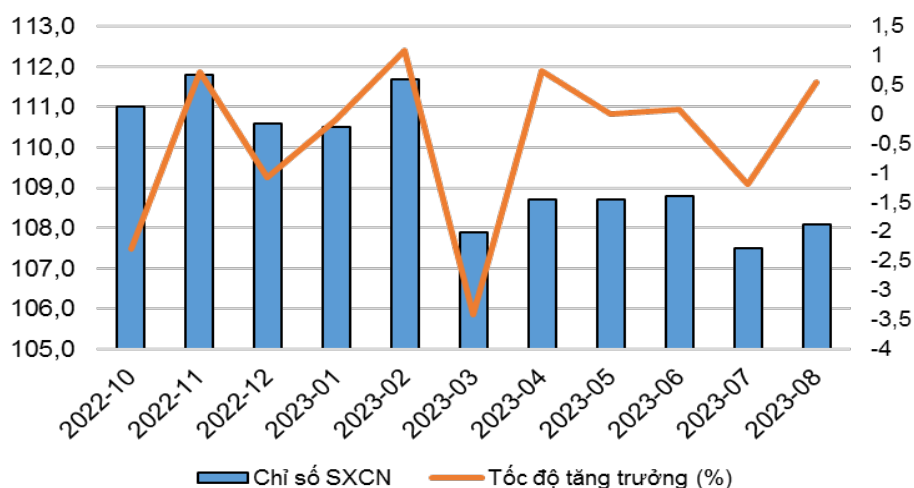


Nguồn: Eurostat

➤ Hoạt động sản xuất tiếp tục thu hẹp

Lạm phát và lãi suất ở mức cao tiếp tục gây sức ép lớn lên hoạt động sản xuất của các quốc gia châu Âu. Trong tháng 8/2023, chỉ số về hoạt động sản xuất công nghiệp của EU đạt 108,1 điểm và chỉ số sản xuất của khu vực Eurozone đạt 104,6 điểm. Mặc dù chỉ số sản xuất công nghiệp tại EU và Eurozone trong tháng 8/2023 đều tăng 0,6% so với tháng trước nhưng nếu so với cùng kỳ năm 2022 đã giảm lần lượt 4,4% và 5,1%, mạnh hơn so với mức giảm 2,3% và 2,2% trong tháng trước đó. Trong đó, hầu hết các nhóm công nghiệp chính đều giảm sút. Nhóm hàng tiêu dùng lâu bền giảm mạnh nhất với mức giảm 7,3% tại EU và giảm 7,2% tại Eurozone.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp của EU qua các tháng năm 2022-2023



Nguồn: Eurostat

Tốc độ tăng trưởng của chỉ số sản xuất ngành công nghiệp của EU và Eurozone trong tháng 8/2023 (%)

Ngành công nghiệp	T8/2023 so với T7/2023	T8/2023 so với T8/2022
Khu vực Eurozone		
Toàn ngành công nghiệp	0,6	-5,1
Hàng hóa trung gian	-0,3	-5,2
Năng lượng	-0,9	-6,3
Hàng hóa vốn	0,3	-7,0
Hàng tiêu dùng lâu bền	1,2	-7,2
Hàng tiêu dùng không lâu bền	0,5	-1,4
Liên minh EU		
Toàn ngành công nghiệp	0,6	-4,4
Hàng hóa trung gian	-0,2	-5,5
Năng lượng	-0,5	-6,7
Hàng hóa vốn	0,1	-5,2
Hàng tiêu dùng lâu bền	1,2	-7,3
Hàng tiêu dùng không lâu bền	0,7	0,0

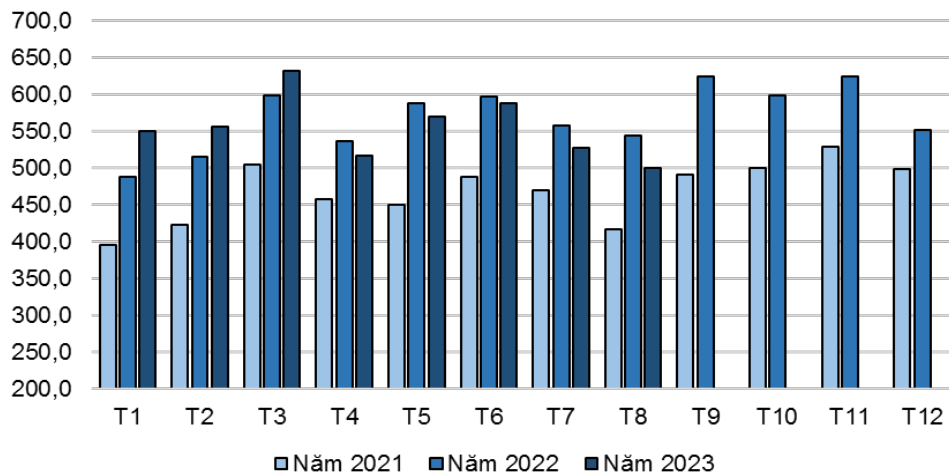
Nguồn : Eurostat

➤ Hoạt động thương mại

Trong tháng 8/2023, kim ngạch thương mại hai chiều giữa 27 quốc gia thành viên Liên minh EU với thị trường thế giới (bao gồm nội khối và ngoại khối) đạt 994,58 tỷ EUR, giảm 4,62% so với tháng trước và giảm 12,87% so với tháng 8/2022, nâng tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa EU với các thị trường thế giới trong 8 tháng đầu năm 2023 lên 8,82 nghìn tỷ EUR, giảm 2,77% so với cùng kỳ năm trước.

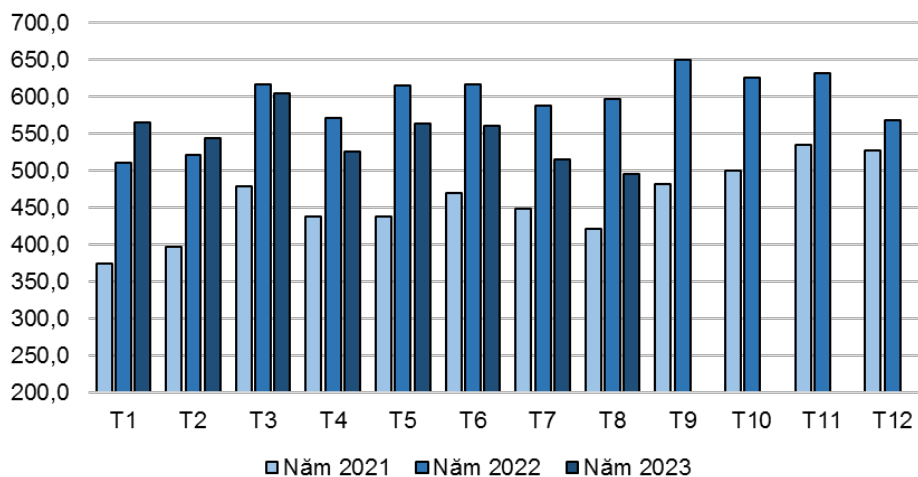
Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của EU sang các thị trường đạt 4.441 tỷ EUR, giảm 2,77% so với cùng kỳ năm 2022; kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU đạt 4.374 tỷ EUR, giảm 5,75% so với cùng kỳ năm 2022. Như vậy, trong 8 tháng đầu năm 2023, EU đã ghi nhận mức thặng dư 66,5 tỷ EUR (cùng kỳ năm 2022 thâm hụt 215,7 tỷ EUR).

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Liên minh EU qua các tháng trong năm 2021-2023 (Tỷ EUR)



Nguồn: Eurostat

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Liên minh EU qua các tháng trong năm 2021-2023 (Tỷ EUR)



Nguồn: Eurostat

Xét riêng với thị trường ngoài khối, trong tháng 8/2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của EU sang thị trường ngoài khối đạt 198,69 tỷ EUR, giảm 3,66% so với tháng trước và giảm 3,96% so với tháng 8/2022. Tính chung trong 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hàng hóa ra ngoài EU đạt 1.692 tỷ EUR, tăng 2,11% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 38,09% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của EU, cao hơn so với mức tỷ trọng chiếm 37,43% cùng kỳ năm trước.

Trong 8 tháng đầu năm 2023, Hoa Kỳ, Anh, Trung Quốc và Thụy Sĩ là các thị trường xuất khẩu ngoài khối lớn nhất của EU với kim ngạch đạt trên 100 tỷ EUR, chiếm 48,9% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu của EU sang thị trường ngoài khối. Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu của EU sang nhiều thị trường chủ lực đều ghi nhận tốc độ tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số thị trường ghi nhận tốc độ tăng trưởng hai chữ số như Thổ Nhĩ Kỳ, Ucraina, UAE, Ả Rập Xê Út...

Trong 8 tháng qua, Việt Nam là thị trường xuất khẩu ngoài khối lớn thứ 34 của EU và xếp thứ 4 trong khu vực ASEAN (sau Singapore, Malaysia và Thái Lan). Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của EU sang thị trường Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2023 đạt 7,55 tỷ EUR, giảm 3,02% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 0,45% trên tổng kim ngạch xuất khẩu ngoài khối của EU, thấp hơn so với mức tỷ trọng chiếm 0,47% cùng kỳ năm trước.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của EU sang một số thị trường thế giới trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2023

STT	Thị trường	Tháng 8/2023 (Triệu EUR)	8 tháng/2023 (Triệu EUR)	So sánh (%)			Tỷ trọng (%)	
				T8/23 so T7/23	T8/23 so T8/22	8T/23 so 8T/22	8T/2022	8T/2023
	EU	499.613	4.440.945	-5,32	-8,13	0,35		
	Nội khối EU	300.919	2.749.340	-6,39	-10,69	-0,70		
	Ngoại khối EU	198.695	1.691.605	-3,66	-3,96	2,11	100	100
1	Hoa Kỳ	40.929	329.156	-1,50	-0,83	0,17	19,84	19,46
2	Anh	25.310	222.622	-8,11	-3,15	3,90	12,93	13,16
3	Trung Quốc	17.708	149.636	-2,19	-6,39	-0,73	9,10	8,85
4	Thụy Sĩ	13.689	125.784	-8,35	-3,13	4,55	7,26	7,44
5	Thổ Nhĩ Kỳ	7.786	74.023	-15,26	-2,95	16,93	3,82	4,38
6	Nhật Bản	5.303	42.834	4,82	6,21	-5,73	2,74	2,53
7	Na Uy	4.961	40.417	19,26	-7,21	-5,43	2,58	2,39
8	Hàn Quốc	4.234	37.616	2,04	-8,67	-1,79	2,31	2,22
9	Mêhicô	4.451	35.540	-3,16	7,08	9,34	1,96	2,10

STT	Thị trường	Tháng 8/2023 (Triệu EUR)	8 tháng/2023 (Triệu EUR)	So sánh (%)			Tỷ trọng (%)	
				T8/23 so T7/23	T8/23 so T8/22	8T/23 so 8T/22	8T/2022	8T/2023
10	Canada	3.739	32.490	-13,97	-3,99	3,87	1,89	1,92
11	Ấn Độ	3.848	31.889	-7,13	10,68	7,48	1,79	1,89
12	Braxin	3.360	29.194	0,21	-9,31	7,18	1,64	1,73
13	Hy Lạp	3.053	27.196	-6,91	5,13	4,61	1,57	1,61
14	Nga	2.921	26.445	-1,68	-25,77	-29,89	2,28	1,56
15	Ôxtrâylia	2.951	25.847	-8,15	-6,71	2,86	1,52	1,53
16	Ukraina	3.246	24.987	1,53	21,21	42,45	1,06	1,48
17	UAE	3.152	24.839	5,11	11,00	10,93	1,35	1,47
18	Marôc	2.241	21.729	-15,83	-5,52	3,58	1,27	1,28
19	Singapore	2.649	21.410	2,73	-1,56	2,67	1,26	1,27
20	Ả Rập Xê út	2.533	21.376	-2,38	-17,53	7,06	1,21	1,26
21	Đài Loan	2.156	20.862	-9,67	-19,64	-3,03	1,30	1,23
22	Lithuania	2.294	18.977	5,26	-16,78	-2,39	1,17	1,12
23	Israel	1.905	17.993	-8,55	-13,59	-6,88	1,17	1,06
24	Nam Phi	2.093	17.706	-2,56	-3,91	2,08	1,05	1,05
25	Hồng Kông	2.025	17.049	0,97	8,22	8,94	0,94	1,01
26	Serbia	1.660	15.421	-5,97	-14,12	-4,19	0,97	0,91
27	Ai Cập	1.543	13.012	0,69	-13,57	-2,11	0,80	0,77
28	Thái Lan	1.157	10.294	-11,82	-0,40	6,72	0,58	0,61
29	Malaysia	1.231	10.206	3,42	1,14	11,07	0,55	0,60
30	Angiêri	1.001	9.854	-22,22	-19,20	9,26	0,54	0,58
31	Kazakhstan	977	8.204	0,68	1,27	53,18	0,32	0,48
32	Nigiêria	912	8.052	10,69	-32,65	-34,53	0,74	0,48
33	Tuynidi	867	7.964	1,83	1,55	-11,97	0,55	0,47
34	Việt Nam	1.035	7.550	18,30	14,06	-3,02	0,47	0,45
35	Indonesia	833	7.498	-14,19	-1,21	31,51	0,34	0,44

Nguồn: Eurostat

Trong tháng 8/2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU từ thị trường ngoài khối đạt 197,5 tỷ EUR, giảm 1,94% so với tháng 7/2023 và giảm 27,64% so với tháng 8/2022, chiếm 39,9% tỷ trọng trên tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU. Tính chung trong 8 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU từ thị trường ngoài khối đạt 1.702 tỷ EUR, giảm 13,49% so với cùng kỳ năm trước

Trong 8 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc là nguồn cung hàng hóa lớn nhất của EU, đạt kim ngạch 346,96 tỷ EUR, giảm 15,46% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 20,38% tỷ trọng trên tổng nhập khẩu từ thị trường ngoài khối của EU.

Trong 8 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là nguồn cung hàng hóa ngoại khối lớn thứ 11 của EU, với kim ngạch nhập khẩu đạt 31,3 tỷ EUR, giảm 5,2% so với cùng kỳ năm trước. Riêng trong tháng 8/2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU từ Việt Nam đạt 3,93 tỷ EUR, giảm 9,08% so với tháng trước và giảm 21,17% so với tháng 8/2022. Với kết quả này, hiện hàng Việt Nam mới chỉ chiếm 1,84% thị phần tại EU, cải thiện so với mức 1,68% cùng kỳ năm trước.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU từ một số thị trường thế giới trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2023

STT	Thị trường	Tháng 8/2023 (Triệu EUR)	8 tháng/2023 (Triệu EUR)	So sánh (%)			Tỷ trọng (%)	
				T8/23 so T7/23	T8/23 so T8/22	8T/23 so 8T/22	8T/2022	8T/2023
	EU	494.971	4.374.374	-3,90	-17,17	-5,75		
	Nội khối EU	297.470	2.671.911	-5,16	-8,38	-0,05		
	Ngoại khối EU	197.502	1.702.463	-1,94	-27,64	-13,49	100,00	100,00
1	Trung Quốc	40.096	346.958	-5,90	-31,04	-15,46	20,85	20,38
2	Hoa Kỳ	27.249	229.428	-1,97	-16,59	-0,59	11,73	13,48
3	Thụy Sĩ	10.779	92.802	-1,90	-3,08	-3,98	4,91	5,45
4	Na Uy	9.352	80.218	7,48	-51,70	-22,91	5,29	4,71
5	Thổ Nhĩ Kỳ	7.528	63.967	0,23	-4,10	-2,44	3,33	3,76
6	Hàn Quốc	5.932	49.608	3,50	-4,80	8,94	2,31	2,91
7	Nhật Bản	5.481	47.903	-6,00	-5,62	5,05	2,32	2,81
8	Ấn Độ	5.642	44.565	5,70	-2,64	-0,39	2,27	2,62
9	Nga	3.387	36.124	1,53	-77,65	-76,46	7,80	2,12
10	Đài Loan	4.161	32.499	-17,03	1,28	2,19	1,62	1,91
11	Việt Nam	3.931	31.305	-9,08	-21,17	-5,20	1,68	1,84
12	Braxin	4.081	29.697	21,06	-9,01	-11,59	1,71	1,74
13	Ả Rập Xê út	2.751	26.107	-12,67	-37,13	-1,80	1,35	1,53

STT	Thị trường	Tháng 8/2023 (Triệu EUR)	8 tháng/2023 (Triệu EUR)	So sánh (%)			Tỷ trọng (%)	
				T8/23 so T7/23	T8/23 so T8/22	8T/23 so 8T/22	8T/2022	8T/2023
14	Angiêri	2.897	24.152	12,26	-25,52	-4,53	1,29	1,42
15	Kazakhstan	2.101	20.227	-12,65	-29,84	1,58	1,01	1,19
16	Malaysia	2.340	19.818	9,50	-28,96	-13,69	1,17	1,16
17	Mêhicô	2.322	19.396	3,90	-6,29	8,73	0,91	1,14
18	Canada	2.021	18.800	-19,75	-16,27	1,80	0,94	1,10
19	Thái Lan	1.986	17.193	1,64	-18,41	-2,06	0,89	1,01
20	Hy Lạp	1.810	16.442	-12,38	-19,89	-1,32	0,85	0,97
21	Nam Phi	2.031	16.329	33,12	-33,17	-12,91	0,95	0,96
22	Lithuania	1.886	15.792	7,33	-32,51	-12,03	0,91	0,93
23	Ukraina	1.618	15.582	3,46	-27,15	-7,92	0,86	0,92
24	Marôc	1.542	15.352	-3,64	4,92	7,75	0,72	0,90
25	Libya	1.917	14.800	11,52	-19,34	-7,95	0,82	0,87
26	Nigiêria	1.438	14.731	-9,14	-36,29	-21,44	0,95	0,87
27	Singapore	1.613	14.609	-13,66	-28,15	3,64	0,72	0,86
28	Bănglâdet	1.665	13.334	-3,72	-31,54	-15,23	0,80	0,78
29	Azerbaijan	1.291	12.985	-15,51	-56,75	-31,53	0,96	0,76
30	Indonesia	1.499	12.961	2,71	-29,39	-11,73	0,75	0,76
31	UAE	1.510	12.362	35,85	5,54	40,27	0,45	0,73
32	Serbia	1.303	12.146	-11,35	-19,26	5,27	0,59	0,71
33	Irắc	1.714	11.977	-1,86	-27,86	-24,11	0,80	0,70
34	Israel	1.192	10.769	-6,32	-39,59	-10,07	0,61	0,63
35	Ôxtrâylia	802	10.050	-13,02	-48,02	-14,85	0,60	0,59

Nguồn: Eurostat